

Bản án số: 01/2019/KDTM-ST
Ngày: 18-6-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nông Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Lâm.

2. Bà Lê Kim Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Êm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Ngô Hữu Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2019/TLST-KDTM ngày 03 tháng 5 năm 2019, về tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2019/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng S (tên viết tắt là Ngân hàng S); địa chỉ: phường x, quận y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà D là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Tổng Giám đốc Ngân hàng S). Ông N và ông T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Trưởng và Phó Phòng giao dịch H, các Văn bản ủy quyền số 2483/2017/GUQ-PL&TT ngày 07 tháng 8 năm 2017, 4015/2017/GUQ-PL ngày 15 tháng 12 năm 2017, 4115/2018/GUQ-PL ngày 10 tháng 12 năm 2018 và 22/GUQ-PGDHN ngày 11 tháng 3 năm 2019); có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Anh K, sinh năm 1982 (Chủ Hộ kinh doanh cá thể BASA - PH); địa chỉ: ấp A, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

2.2. Chị P, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông L, sinh năm 1958; vắng mặt;

3.2. Bà T1, sinh năm 1960; vắng mặt;

3.3. Anh N1, sinh năm 1988; vắng mặt;

3.4. Chị T2, sinh năm 1990; vắng mặt;

3.5. Chị T3, sinh năm 1993; vắng mặt;

Tất cả cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 11 năm 2018, Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 26 tháng 12 năm 2018, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Ngân hàng S do ông T đại diện, trình bày:

Ngày 05/7/2011, anh K có thỏa thuận hợp đồng vay tiền với Ngân hàng S bằng hình thức cấp thẻ tín dụng, số tiền được cấp tín dụng: 50.000.000 đồng, lãi suất 23%/năm. Dư nợ đến 11/4/2019 là 2.130.341 đồng, lãi trong hạn và lãi phạt quá hạn tính đến ngày 11/4/2019 là 5.199.590 đồng.

Ngày 23/9/2014, anh K, chị P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông L, bà T1, N1, T2, T3 (sau đây gọi tắt là bên vay) có ký hợp đồng vay vốn với Ngân hàng S theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1426600654 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1426600654 cùng các thỏa thuận sửa đổi, bổ sung kèm theo, chi tiết như sau: Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng; Lãi suất: 11,04%/năm; Kỳ trả nợ: Lãi trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Biện pháp bảo đảm là thế chấp quyền sử dụng đất: Tài sản 01, đất có diện tích 695m², thửa đất số 94, tờ bản đồ 11 xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00258, do UBND huyện H cấp ngày 30/3/2005, cho hộ ông L. Tài sản 02, đất có diện tích 4.433m², thửa đất số 129, tờ bản đồ 05 xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00257, do UBND huyện H cấp ngày 30/3/2005 cho hộ ông L.

Trong quá trình vay, bên vay không thực hiện đúng và đầy đủ thỏa thuận hợp đồng tín dụng các bên đã ký, vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Qua nhiều lần làm việc,

nhắc nhở nhưng bên vay vẫn không có thiện chí trả nợ. Ngày 27/8/2017, Ngân hàng S đã chuyển toàn bộ số nợ vay sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 11/4/2019, bên vay còn nợ Ngân hàng S các khoản sau: Khoản vay thẻ tín dụng còn nợ gốc 2.130.341 đồng, lãi 5.199.590 đồng, tổng cộng 7.329.931 đồng. Theo các giấy nhận nợ của hợp đồng tín dụng số LD1633300626 nợ gốc là 395.000.000 đồng, lãi trong hạn 135.772.067 đồng, lãi quá hạn và lãi phạt 64.392.333 đồng, tổng cộng 595.164.400 đồng. Tổng cộng các khoản vay còn nợ gốc và lãi là 602.494.331 đồng.

Ngân hàng S yêu cầu bên vay có trách nhiệm trả cho Ngân hàng S tổng số tiền nợ là 602.494.331 đồng và phải tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng S theo lãi quá hạn tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1426600654 được ký kết vào ngày 23/9/2014 cùng thỏa thuận sửa đổi, bổ sung kèm theo cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Trường hợp bên vay không thực hiện hoặc chưa thực hiện đầy đủ thanh toán các khoản vốn, lãi, lãi quá hạn cho Ngân hàng S thì Ngân hàng S yêu cầu xử lý toàn bộ tài sản thế chấp gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00257 và H00258 do Ủy ban nhân dân huyện Hồng Ngự cấp ngày 30/3/2005 cho hộ ông L.

Các bị đơn anh K, chị P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông L, bà T1, anh N1, chị T2, chị T3 không có văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng S, buộc anh K và chị P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên đới trả số tiền còn nợ gốc và lãi tổng cộng là 602.494.331 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng tín dụng phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau (Ngân hàng S và Hộ kinh doanh cá thể BASA - PH, do anh K là chủ hộ đại diện, đều có đăng ký kinh doanh) và đều có mục đích lợi nhuận (Ngân hàng S cho vay tiền để thu lãi, còn anh K vay tiền để “Bổ sung vốn nuôi cá basa, cá lăng nha, cá hú thịt”), thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ hai, bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của BLTTDS.

[3] Tòa án đã thông báo cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các thông báo thụ lý, hòa giải, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng họ không có văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án cũng không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản mà Ngân hàng S đưa ra nên Ngân hàng S không phải chứng minh các chứng cứ đã xuất trình cho Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92 của BLTTDS.

[4] Về nội dung tranh chấp: Ngân hàng S cấp tín dụng bằng hình thức cho vay là phù hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng, lãi suất thỏa thuận phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng. Xét yêu cầu của Ngân hàng S là có một phần căn cứ để chấp nhận, cụ thể như sau:

[5] Đối với khoản vay thẻ tín dụng, trong Văn bản thỏa thuận, Ngân hàng S cung cấp cho Tòa án có tiêu đề: “GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ TÍN DỤNG KIÊM HỢP ĐỒNG - APPLICATION AND AGREEMENT”. Đây là một thỏa thuận độc lập vào ngày 05 tháng 7 năm 2011, chỉ có anh K ký thỏa thuận vay với Ngân hàng S mà không có ai cùng ký vay chung cũng như bảo lãnh, thế chấp; tuy có mục thông tin về người hôn phối là chị P nhưng chị P không có tham gia ký thỏa thuận. Trong Hợp đồng tín dụng số LD1426600654 ngày 23 tháng 9 năm 2014 không có đề cập đến thỏa thuận này. Ngân hàng S chưa chứng minh được anh K vay tiền để sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình mà liệt kê vào tổng nợ yêu cầu bị đơn P và những người liên quan trả nợ là chưa phù hợp. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng S, chỉ buộc anh K trả số tiền vay còn nợ gốc 2.130.341 đồng, lãi 5.199.590 đồng, tổng cộng 7.329.931 đồng và tiếp tục chịu lãi phát sinh theo thỏa thuận đã ký.

[6] Đối với khoản nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số LD1426600654 ngày 23 tháng 9 năm 2014, cùng các Văn bản thỏa thuận sửa đổi, bổ sung vào các ngày 28 tháng 9 năm 2015, ngày 09 tháng 3 và ngày 21 tháng 9 năm 2016, bên vay là anh K và chị P, bên bảo lãnh là ông L, bà T1, anh N1, chị T2 và chị T3 với hình thức bảo lãnh bằng tài sản bảo đảm, đồng thời, kèm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1426600654 ngày 23 tháng 9 năm 2014 (thời điểm đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H là lúc 15 giờ 30 phút, ngày 26 tháng 9 năm 2014), cùng Văn bản thỏa thuận sửa đổi, bổ sung ngày 30 tháng 7 năm 2018. Hợp đồng vay, thế chấp tài sản, thỏa thuận bảo lãnh của các đương sự phù hợp với quy định tại các Điều 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 335, 336, 463, 465, 466 của Bộ luật Dân sự. Tại khoản 11 của Phụ lục tài sản bảo đảm kèm

theo Hợp đồng tín dụng các bên thỏa thuận: “Trường hợp sau khi xử lý tài sản bảo đảm nêu tại hợp đồng này không đủ để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng S, Ngân hàng S có quyền chỉ định xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc sở hữu của Bên vay để đảm bảo cho việc thu hồi toàn bộ số nợ còn thiếu”. Tại khoản 21 Điều 5 của hợp đồng thế chấp, các bên thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ của bên thế chấp, theo đó bên thế chấp chỉ thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay bên được cấp tín dụng trong trường hợp bên được cấp tín dụng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng S... Như vậy, bên bảo lãnh, thế chấp không có nghĩa vụ liên đới trả nợ mà chỉ thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi bên vay không trả nợ và chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi tài sản đã thế chấp.

[7] Do đó, buộc anh K và chị P liên đới trả cho Ngân hàng S khoản tiền vay còn nợ gốc là 395.000.000 đồng, lãi trong hạn 135.772.067 đồng, lãi quá hạn và lãi phạt 64.392.333 đồng, tổng cộng 595.164.400 đồng và tiếp tục chịu lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số LD1426600654 ngày 23 tháng 9 năm 2014, cùng các Văn bản thỏa thuận sửa đổi, bổ sung vào các ngày 28 tháng 9 năm 2015, ngày 09 tháng 3 và ngày 21 tháng 9 năm 2016 mà các bên đã ký kết.

[8] Trường hợp anh K và chị P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Cơ quan thi hành án dân sự có quyền xử lý các tài sản đã thế chấp trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1426600654 ngày 23 tháng 9 năm 2014 để thi hành án theo quy định chung.

[9] Từ nhận định trên, chấp nhận một phần đề nghị của của Kiểm sát viên.

[10] Về án phí: Căn cứ vào các Điều 144 và 147 của BLTTDS; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Anh K và chị P chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch theo quy định; trả lại tiền tạm ứng án phí Ngân hàng S đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 30, 35, 39, 91, 92, 144, 147, 227, 228 và 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 91, 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các Điều 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 335, 336, 463, 465, 466 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S.

2. Buộc anh K trả cho Ngân hàng S số tiền vay còn nợ gốc 2.130.341 đồng, lãi tính đến ngày 11 tháng 4 năm 2019 là 5.199.590 đồng, tổng cộng 7.329.931 đồng và tiếp tục chịu lãi phát sinh theo thỏa thuận đã ký, có tiêu đề: “GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ TÍN DỤNG KIÊM HỢP ĐỒNG - APPLICATION AND AGREEMENT” ngày 05 tháng 7 năm 2011.

3. Buộc anh K và chị P phải liên đới trách nhiệm trả cho Ngân hàng S khoản tiền vay còn nợ gốc 395.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 11 tháng 4 năm 2019 là 200.164.400 đồng, tổng cộng 595.164.400 đồng và tiếp tục chịu lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số LD1426600654 ngày 23 tháng 9 năm 2014, cùng các Văn bản thỏa thuận sửa đổi, bổ sung vào các ngày 28 tháng 9 năm 2015, ngày 09 tháng 3 và ngày 21 tháng 9 năm 2016.

4. Trường hợp sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh K và chị P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng S theo Hợp đồng tín dụng số LD1426600654 nêu trên, Cơ quan thi hành án dân sự có quyền xử lý các tài sản đã thế chấp trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1426600654 ngày 23 tháng 9 năm 2014, có hiệu lực từ ngày 26 tháng 9 năm 2014, cùng Văn bản thỏa thuận sửa đổi, bổ sung ngày 30 tháng 7 năm 2018, bên thế chấp là ông L, bà T1, anh N1, chị T2 và chị T3, bên nhận thế chấp là Ngân hàng S, tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 4.433m², thửa đất số 129, tờ bản đồ số 05 và diện tích 695m², thửa đất số 94, tờ bản đồ số 11, địa chỉ các thửa đất tại xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00257 và H00258 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp cấp cùng ngày 30 tháng 3 năm 2005 cho hộ ông L, để thi hành án theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí:

5.1. Buộc anh K phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại (khoản vay thẻ tín dụng) là 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

5.2. Buộc anh K và chị P phải liên đới trách nhiệm chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại (khoản vay hợp đồng tín dụng) là 27.806.000đ (Hai mươi bảy triệu tám trăm lẻ sáu nghìn đồng).

5.3. Trả lại cho Ngân hàng S tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.801.000đ theo lai thu tiền số BG/2015 0004166 ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

6. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/6/2019); đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nông Phú